BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

MINISTRY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY
BUREAU OF ACCREDITATION (BoA)

Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN
Certificate of Accreditation

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE 3

Trụ sở chính/ ***Head office:***

Số 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

No. 49 Pasteur street, Nguyen Thai Binh ward, district 1, Ho Chi Minh city, Vietnam

Địa điểm được công nhận/ ***Accredited locations:***

1. Số 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Lô C5, đường K1, Khu Công nghiệp Cát Lái 2, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh

1. No. 49 Pasteur Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
2. Location C5, Street K1, Cat Lai 2 Industry Zone, District 2, Ho Chi Minh City, Vietnam

Mã số/ ***Accreditation No.***

VIAS 004

được công nhận có đủ năng lực giám định phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn
is accredited to undertake inspections. The Accredited Inspection Body meets the requirements of

ISO/ IEC 17020:2012 (TCVN ISO/IEC 17020:2012)

Phạm vi được công nhận
Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm quyết định số: 963.2022/QĐ-VPCNCL ngày 19/12/2022
As in the accreditation schedule accompanied with
accreditation decision No. 963.2022/QD-VPCNCL dated 19 December 2022

KT. GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 19/12/2022
Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 11/11/2025
Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 09/12/2004

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 963.2022/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận Tổ chức giám định

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Tổ chức giám định:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

phù hợp theo ISO/IEC 17020:2012 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Tổ chức giám định được mang số hiệu: **VIAS 004.**

Điều 3: Tổ chức giám định được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 11 tháng 11 năm 2025 và Tổ chức giám định sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

KT. GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN

PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 963.2022/ QĐ - VPCNCL ngày 19 tháng 12 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/	**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**
Inspection Body:	***Quality Assurance And Testing Center 3***
Mã số/ *Code*:	**VIAS 004**
Địa chỉ trụ sở chính/	**Số 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**
The head office address:	***No. 49 Pasteur Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City***
Địa điểm công nhận/	**1. Địa điểm 1/ *Location 1*:**
Accredited locations:	**Số 49 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh** ***No. 49 Pasteur Street, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City***
	2. Địa điểm 2 / *Location 2*:
	Lô C5, Đường K1, Khu Công nghiệp Cát Lái 2, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh ***Location C5, Street K1, Cat Lai 2 Industry Zone, District 2, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 382 942 74**
Email:	**info@quatest3.com.vn** *Website:* **www.quatest3.com.vn**
Loại tổ chức giám định/	**Loại A**
Type of Inspection:	***Type A***
Người phụ trách/ *Representative:*	**Nguyễn Thái Hùng**

Người có thẩm quyền ký/

Approved signatory :

T	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *scope*
1.	**Nguyễn Thái Hùng**	Các chứng thư/ *All of certificates*
2.	**Trương Thanh Sơn**	Các chứng thư/ *All of certificates*

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **11/ 11/ 2025**

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Máy và thiết bị công nghiệp ***Industrial machinery and equipment*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	Máy, thiết bị và dây chuyền công nghệ *Machinery, equipment and technological line*	- Tình trạng chất lượng, tính đồng bộ, thông số kỹ thuật đặc trưng và các tính năng (Năng suất, hiệu suất, mức tiêu hao nguyên liệu, mức tiêu hao năng lượng,…) theo quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và các văn bản và các tài liệu kỹ thuật liên quan; *Quality status, synchronization, specific specifications and features (Productivity, efficiency, material consumption, energy consumption,...) as specified in standards and regulations applied techniques and related technical documents.* - Năm sản xuất, xuất xứ, sự phù hợp với các tiêu chuẩn về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. *Year of manufacture, origin of country, compliance to the standards of safety, energy saving, environmental protect.*	QTGĐ 10 QTGĐ 12
Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. ***Machineries and equipment have to follow strict rule for safety*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động/ *Machineries and equipment have to follow strict rule for safety:* - Nồi hơi các loại bao gồm cả bộ quá nhiệt và bộ hâm nước có áp suất làm việc định mức của hơi trên 0.7 bar; nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115 độ C/ *All types of Steam boilers including superheaters and water heaters with rated working pressure of steam above 0.7 bar; water heater with a refrigerant temperature above 115 degrees Celsius* - Nồi gia nhiệt dầu/ *Oil heater boiler*	Kiểm định kỹ thuật an toàn *Safety engineering verify*	QTGĐ 19 QTGĐ 19A QTGĐ 21 QTGĐ 22

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. ***Machineries and equipment have to follow strict rule for safety*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	- Hệ thống dẫn ống hơi nước, nước nóng cấp I và II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống cấp III và IV có đường kính ngoài 76 mm trở lên theo TCVN 6158:1996 và TCVN 6159:1996. *Steam and hot water piping systems of grades I and II with an outer diameter of 51mm or more; pipes of class III and IV with an outer diameter of 76mm or more according to TCVN 6158:1996 and TCVN 6159:1996* - Các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức cao hơn 0.7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) theo phân loại TCVN 8366:2010 và các bình chịu áp lực có áp suất làm việc định mức trên 210 bar. *Pressure vessels with rated working pressure higher than 0.7 bar (excluding hydrostatic pressure) according to classification of TCVN 8366:2010 and pressure vessels with rated working pressure above 210 bar* - Hệ thống đường ống dẫn khí y tế *Medical gas pipeline system*	Kiểm định kỹ thuật an toàn *Safety engineering verify*	QTGĐ 19 QTGĐ 19A QTGĐ 21 QTGĐ 22

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. ***Machineries and equipment have to follow strict rule for safety*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	- Hệ thống lạnh các loại theo phân loại tại tiêu chuẩn TCVN 6104, trừ hệ thống lạnh có môi chất làm việc bằng nước, không khí; hệ thống lạnh có lượng môi chất nạp vào nhỏ hơn 5 kg đối với môi chất làm lạnh nhóm 1; nhỏ hơn 2.5 kg đối với môi chất làm lạnh nhóm 2; không giới hạn lượng môi chất nạp đối với môi chất lạnh thuộc nhóm 3/ *Refrigeration systems of all kinds according to classification in standard TCVN 6104, except refrigeration systems with working medium of water and air; refrigerating systems with less than 5kg of grated refrigerant for group 1 refrigerants; less than 2.5 kg for group 2 refrigerants; There is no limit to the amount of refrigerant charged for refrigerants of group 3* - Nồi hơi công nghiệp/ *Industrial steam boilers* - Bình chịu áp lực/ *Pressure vessels* - Hệ thống đường ống dẫn hơi và nước nóng/ *Steam and hot water piping system* - Cầu trục các loại: cầu trục lăn, cầu trục treo/ *Cranes of all types: roller cranes, suspension cranes* - Cổng trục các loại: cổng trục, bán cổng trục/ *Gantry cranes of all kinds: gantry cranes, semi gantry cranes.*	Kiểm định kỹ thuật an toàn *Safety engineering verify*	QTGĐ 19 QTGĐ 19A QTGĐ 21 QTGĐ 22

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. ***Machineries and equipment have to follow strict rule for safety*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	- Pa lăng điện; Palăng kéo tay có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên/ *Electric hoist; Hand hoist with lifting capacity of 1000 kg or more* - Tời điện để nâng tải, kéo tải theo phương nghiêng; bàn nâng; sàn nâng; sàn nâng dùng để nâng người làm việc trên cao; tời nâng người làm việc trên cao/ *Electric winch to lift the load, pull the load in the inclined direction; lifting table; elevating flatform; elevating platform used to lifting people working at height; winch for people working at height* - Tời tay có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên/ *Hand winch with a lifting capacity of 1000 kg or more.* - Xe nâng hàng có tải trọng nâng từ 1000 kg trở lên/ *Forklifts with a lifting capacity of 1000 kg or more.* - Xe nâng người: xe nâng người tự hành, xe nâng người sử dụng cơ cấu truyền động thủy lực, xích truyền động bằng tay nâng người lên cao quá 2m/ *Aerial working platform: aerial working platform, aerial working platform using hydraulic transmission mechanism, manual chain drive lifts people up to a height of more than 2 m*	Kiểm định kỹ thuật an toàn *Safety engineering verify*	QTGĐ 19 QTGĐ 19A QTGĐ 21 QTGĐ 22

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Máy và thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. ***Machineries and equipment have to follow strict rule for safety*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	- Thang máy các loại. *Elevators of all kinds* - Thang cuốn, băng tải chở người. *Escalators, passenger conveyors*	Kiểm định kỹ thuật an toàn *Safety engineering verify*	QTGĐ 19 QTGĐ 19A QTGĐ 21 QTGĐ 22
Phương tiện giao thông, thiết bị thi công và phụ tùng ***Transportation vehicles, construction equipments and their accessories*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	Phương tiện giao thông đường bộ/ thủy nội địa, thiết bị công nông nghiệp/thi công di động và các bộ phận *The on road traffic/ inland waterway vehicles, agricultural/ industrial/ moving engineering construction equipments and accessories (or parts)*	Định danh, thành phần hóa vật liệu, công dụng, tính đồng bộ, năm sản xuất, xuất xứ, thông số kỹ thuật, công nghệ sản xuất, sự phù hợp với các yêu cầu về chất lượng *Identification, chemical composition, application, synchronization, year of manufacture, origin, specifications, production technology, conformity to quality requirements*	QTGĐ 13
Vật liệu kim loại ***Metal materials*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	Vật liệu kim loại *Metal materials*	Định danh, thành phần, công dụng, công nghệ sản xuất, phù hợp với các chỉ tiêu quy cách, hóa tính, cơ lý tính, tổ chức tế vi, lớp phủ bề mặt công bố áp dụng; *Identification, chemical composition, application, manufacturing technology, compliance with applicable-declared size, chemical composition, physico-mechanical properties, microstructure, surface coating characteristics.*	QTGĐ 14

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Vật liệu kim loại ***Metal materials*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	Vàng và hợp kim vàng (*Vàng nguyên liệu, vàng thương phẩm, vàng trang sức)* *Gold and gold alloys (raw gold, commercial gold, jewellery)*	Định danh, thành phần, công dụng, phù hợp với quy cách, hóa tính, cơ lý tính, tổ chức tế vi, lớp phủ bề mặt theo công bố áp dụng; *Identification, chemical composition, application, manufacturing technology, compliance with applicable-declared size, chemical composition, physico-mechanical properties, microstructure, surface coating characteristics.*	QTGĐ 68
Phế liệu ***Scrap*** Phòng Nghiệp vụ 1 *Technical Inspection Department No.1*	Phế liệu sắt, thép *Iron and steel scrap*	Phù hợp với QCVN 31:2018/BTNMT *Conformity to QCVN 31:2018/BTNMT*	QTGĐ 16
	Phế liệu nhựa *Plastic scrap*	Phù hợp với QCVN 32:2018/BTNMT *Conformity to QCVN 32:2018/BTNMT*	QTGĐ 17
	Phế liệu giấy *Paper scrap*	Phù hợp với QCVN 33:2018/BTNMT *Conformity to QCVN 33:2018/BTNMT*	QTGĐ 18
	Phế liệu kim loại màu *Non-ferrous metal scrap*	Phù hợp với QCVN 66:2018/BTNMT *Conformity to QCVN 66:2018/BTNMT*	QTGĐ 26
Giám định quá trình *Inspection of Process* PTN Cơ khí luyện kim *Mechanical - Metallurgical testing laboratory*	Quá trình gia công, lắp đặt máy và thiết bị công nghiệp *Inspection of Industrial Manufacturing, Installation and Assembly Processes*	Quy trình hàn *Welding procedure specification;*	QTGĐ 40
		Kiểm tra tay nghề thợ hàn và thợ vận hành máy hàn; *Qualification of Welder and welding operator performance*	QTGĐ 41

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ ***Petroleum products*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Khí dầu mỏ hóa lỏng *Liquefied petroleum gas (LPG)*	Định danh, giám định chất lượng (các đặc tính hóa lý) và khối lượng; *Identification; quality and Quantity inspection (physico-chemical parameters)*	QTGĐ 01 QTGĐ 02
	Dầu mỏ, các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia dùng trong chế biến dầu mỏ *Petroleum products and additives*		QTGĐ 03 QTGĐ 04
	Dầu nhờn động cơ đốt trong *Lubricating oils for Internal Combustion Engines*		QTGĐ 03 QTGĐ 04
Môi trường ***Environment*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Vi sinh vật trong không khí và trên bề mặt *Microbial in air and surfaces*	Lấy mẫu vi sinh vật *Microbial sampling*	HD N2 VS01

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Môi trường ***Environment*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	- Môi trường không khí bao gồm: không khí xung quanh, không khí môi trường làm việc và khí thải *(ngoại trừ Cl_2, O_2, và Ozone)* *Air quality including ambient air quality, working air quality, micro-climate conditions and industrial emissions (exclusion trừ Cl_2, O2, và Ozone).* - Nước (bao gồm: nước thải, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước RO, nước tinh khiết; nước mặt, nước ngầm) *Water (including: waste water; supply water; drinking water; RO water; purified water; surface water and underground water).* - Chất thải nguy hại *Hazardous waste* - Bùn thải từ quá trình xử lý nước *Sludges from water treatment process* - Độ ồn/ *Noise* - Độ rung/ *Vibration* - Độ chiếu sáng, độ rọi/ *Illuminance* - Khí nén, khí có áp, khí công nghiệp (O_2, H_2, Ar…)/ *Compressed air, industrial gas (O_2, H_2, Ar...)* - Đất/ *Soil*	Quan trắc môi trường (lấy mẫu, đo đạc, giám sát); *Environmental monitoring (sampling, measurement, monitoring)*	QTGĐ 07 Và các HD phụ lục 1/ *And the procedures in Annex 1*

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Môi trường ***Environment*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Phòng sạch *Clean room*	Đếm hạt/ *particle count* - Kích thước hạt/ *Partical size: (0,1~5,0)µm* - Dải đo/ *Range: (1~950000) p/ft³* - Độ phân giải/ *Resolution: 1p/ft³*	HD N2 PS-01 ISO 14644-1:2015 ISO 14644-3:2019
		Chênh lệch áp suất/ *pressure differential* - Dải đo/ *Range: (0,01~3735) Pa* - Độ phân giải/*Resolution: 0,01 Pa*	
		Lưu lượng gió/ *flowrate* - Dải đo/ *Range: (42~4250) m³/h* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 m³/h*	
		Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA /*Integrity test/ HEPA leak test* - Dải đo/ *Range: (0,001~100) %* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,0001%*	
		Nhiệt độ/ *Temperature* - Dải đo/ *Range: (-10~60) °C* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1 °C*	
		Độ ẩm/ *Humidity* - Dải đo/ *Range: (0~100) %RH* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1%RH*	
	Tủ sạch *Clean cabinet*	Đếm hạt/ *particle count* - Kích thước hạt/ *Partical size (0,1~5,0) µm* - Dải đo/ *Range: (1~950000) p/ft³* - Độ phân giải/ *Resolution: 1p/ft³*	HD N2 LFC 01 ISO 14644-1:2015 ISO 14644-3:2019 NSF49:2020
		Đo tốc độ dòng khí cấp qua HEPA *Downflow velocity test* - Dải đo/ *Range: (0,01~2) m/s* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,01 m/s*	
		Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA / *Integrity test/ HEPA leak test* - Dải đo/ *Range: (0,001~100) %* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,0001%*	
		Độ sáng (độ rọi)/ *Lighting intensity* - Dải đo/ *Range: (1~10000) Lux* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 Lux*	

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Môi trường ***Environment*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Tủ sạch *Clean cabinet*	Độ ồn/ *Noise level* - Dải đo/ *Range: (20~100) dBA* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1 dBA*	HD N2 LFC 01 ISO 14644-1:2015 ISO 14644-3:2019 NSF49:2020
	Tủ ATSH cấp 1 *Biosafety Cabinet level 1*	Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc/ *Inflow velocity test* - Dải đo/ *Range: (0,01~2) m/s* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,01 m/s*	HD N2 BSC-I 01 EN12469:2000
		Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA (lọc thải) *Integrity test/ HEPA leak test* - Dải đo/ *Range: (0,001~100) %* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,0001%*	
		Độ sáng (độ rọi)/ *Lighting intensity* - Dải đo/ *Range: (1~10000) Lux* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 Lux*	
		Độ ồn/ *Noise level* - Dải đo/ *Range: (20~100) dBA* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1 dBA*	
		Kiểm tra hình thái dòng khí *Airflow smoke patterns*	
	Tủ ATSH cấp 2 *Biosafety Cabinet level 2*	Đếm hạt/ *particle count* - Kích thước hạt/ *Partical size: (0,1~5,0)µm* - Dải đo/ *Range: (1~950000) p/ft³* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 p/ft³*	HD N2 BSC-II 02 EN12469:2000 NSF49:2020
		Đo tốc độ dòng khí cấp qua HEPA *Downflow velocity test* - Dải đo/ *Range: (0,01~2)m/s* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,01 m/s*	
		Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc/ *Inflow velocity test* - Dải đo/ *Range: (0,01~2) m/s* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,01 m/s*	
		Kiểm tra tính toàn vẹn/ độ rò rỉ lọc HEPA *Integrity test/ HEPA leak test* - Dải đo/ *Range: (0,001~100) %* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,0001%*	

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Môi trường ***Environment*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Tủ ATSH cấp 2 *Biosafety Cabinet level 2*	Độ sáng (độ rọi)/ *Lighting intensity* - Dải đo/ *Range: (1~10000) Lux* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 Lux*	HD N2 BSC-II 02 EN12469:2000 NSF49:2020
		Độ ồn/ *Noise level* - Dải đo/ *Range: (20~100) dBA* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1 dBA*	
		Kiểm tra hình thái dòng khí *Airflow smoke patterns*	
	Tủ hút khí độc *Fume hood*	Đo tốc độ gió cấp qua cửa làm việc/ *Inflow velocity test* - Dải đo/ *Range: (0,01~2) m/s* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,01 m/s*	HD N2 T-01 TCVN 6914:2001
		Lưu lượng qua cửa làm việc *Flowrate of inflow test* - Dải đo/ *Range: (42~4250) m^3/h* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 m^3/h*	
		Độ sáng (độ rọi)/ *Lighting intensity* - Dải đo/ *Range: (1~10000) Lux* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 Lux*	
		Độ ồn/ *Noise level* - Dải đo/ *Range: (20~100) dBA* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1 dBA*	
	Chênh áp buồng thang thoát hiểm *Differential pressure of emergency stairwell*	- Dải đo/ *Range: (0,01~1000) Pa* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,01 Pa*	HD N2 K-12
	Lưu lượng gió trong đường ống *Volume flowrate of gas streams in ducts*	- Dải đo/ *Range: (1~100000) m^3/h* - Độ phân giải/ *Resolution: 1 m^3/h*	HD N2 Đ-04 ISO 10780:1994
	Theo dõi phân bổ nhiệt độ, độ ẩm trong kho lưu trữ *Temperature and humidty mapping of controlled enclosure (storage area)*	Nhiệt độ/ *Temperature* - Dải đo/ *Range: (-20~55)°C* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1 °C*	HD N2 MP-01
		Độ ẩm/ *Humidty* - Dải đo/ *Range: (0~100) %RH* - Độ phân giải/ *Resolution: 0,1 %RH*	

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Hàng tiêu dùng ***Consumer's Products*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Đồ chơi trẻ em/ *Toys*	Định danh, xác định tính chất nguyên vật liệu, yêu cầu về an toàn, giám định số lượng và chất lượng (các chỉ tiêu cơ lý, hóa lý); và các chỉ tiêu kỹ thuật theo QCVN 03:2017/BCT. *Identification, materials properties, safety requirements, quality and quality inspection (mechanical and physico-chemical characteristics) and characteristics in QCVN 03:2017/BCT.*	QTGĐ 06 QTGĐ 23
	Nguyên phụ liệu và sản phẩm dệt may, khẩu trang *Textile materials and textile articles, face mask*	- Định danh, xác định tính chất nguyên vật liệu, yêu cầu về an toàn, giám định số lượng và chất lượng (các chỉ tiêu cơ lý, hóa); *Identification, materials properties, safety requirements, quality and quality inspection (mechanical and physico-chemical criteria)* - QCVN 01:2017/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may; *QCVN 01:2017/BCT National technical regulation on contents of formaldehyde and certain aromatic amines derived from azo colourants in textile products*	
	Giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ *Footwear, handicrafts*		
Hàng tiêu dùng ***Consumer's Products*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Giấy Tissue, khăn giấy và giấy vệ sinh *Napkin and toilet tissue paper*	Giám định chất lượng theo QCVN 09:2015/BCT *Quality inspection (physico-chemical criteria and according to QCVN 09:2015/BCT)*	QTGĐ 20

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Phân bón ***Fertilizers*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Phân bón *Fertilizers*	- Định danh, phân nhóm, phân loại *Identification, classification* - Chất lượng (các đặc tính hóa lý và các chỉ tiêu theo QCVN 01-189:2019/ BNNPTNT) *Quality (physicochemical criteria, criteria according to QCVN 01-189:2019/BNNPTNT)*	QTGĐ 24 QTGĐ 33
Thuốc bảo vệ thực vật ***Plant protection agents*** Phòng Nghiệp vụ 2 *Technical Inspection Department No.2*	Thuốc bảo vệ thực vật *Plant protection agents (fungicide, pesticides...)*	- Định danh, phân nhóm, phân loại *Identification, classification* - Chất lượng (các đặc tính hóa lý và các chỉ tiêu theo QCVN 01-188:2018/BNNPTNT) *Quantity, quality (physicochemical criteria, criteria according to QCVN 01-188:2018/BNNPTNT)*	QTGĐ 24 QTGĐ 34
Hóa chất ***Chemical products*** Phòng Nghiệp vụ 3. *Technical Inspection Department No.3.*	- Hóa chất cơ bản của các ngành công nghiệp (hữu cơ, vô cơ) *Industrial chemicals (organic, inorganic)* - Sản phẩm, nguyên liệu (kể cả dung môi) và phụ gia *Products, raw materials (including solvents) and additives* - Chất tẩy rửa *Detergents* - Chế phẩm hóa học *Chemical preparations*	Định danh, phân loại, chất lượng (các đặc tính hoá lý, an toàn); *Identification, classification, quality, safety factors*	QTGĐ 32 QTGĐ 69

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Thực phẩm ***Agricultural products, seafood, foods*** Phòng Nghiệp vụ 3 *Technical Inspection Department No.3*	- Nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến *(kể cả thực phẩm chức năng)* *Agricultural products, aquatic and seafood product, processed foods (including functional foods)* - Bao bì, vật liệu, dụng cụ tiếp xúc thực phẩm *Food-contact packaging, materials, devices* - Các loại nguyên liệu, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm *Food additives, food-processing aids, raw materials*	- Số lượng, khối lượng theo cân bàn *Quantity, weight by scale* - Chất lượng: thành phần, đặc tính kỹ thuật (an toàn, lý, hóa), các yếu tố không mong muốn, cảm quan ngoại quan; *Quality: composition, characteristic (safety, physical, chemical) contanmination, sensory, appearance*	QTGĐ 32 QTGĐ 31
Thức ăn chăn nuôi ***Animal feeds*** Phòng Nghiệp vụ 3 *Technical Inspection Department No.3*	- Thức ăn truyền thống/ *Traditional animal feed* - Thức ăn bổ sung (dạng đơn/ hỗn hợp)/ *Feed supplements (single/compound)* - Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn tinh hỗn hợp, thức ăn đậm đặc/ *Complete compound feeds (Total mixed ration), mixed concentrate, concentrated feeds*	- Số lượng, khối lượng theo cân bàn *Quantity, weight by scale* - Chất lượng: thành phần, đặc tính kỹ thuật (an toàn, lý, hóa), các yếu tố không mong muốn, cảm quan ngoại quan *Quality: composition, characteristic (safety, physical, chemical), contamination, sensory, appearance*	QTGĐ 36

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Thức ăn thủy sản ***Aquaculture feeds*** Phòng Nghiệp vụ 3 *Technical Inspection Department No.3*	- Thức ăn truyền thống/ *Traditional animal feed* - Thức ăn bổ sung (dạng đơn/ hỗn hợp)/ *Feed supplements (single/compound)* - Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn tinh hỗn hợp, thức ăn đậm đặc/ *Complete compound feeds (Total mixed ration), mixed concentrate, concentrated feeds* - Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản/ *Environmental treating products in aquaculture*	- Số lượng, khối lượng theo cân bàn *Quantity, weight by scale* - Chất lượng: thành phần, đặc tính kỹ thuật (an toàn, lý, hóa), các yếu tố không mong muốn, cảm quan ngoại quan *Quality: composition, characteristic (safety, physical, chemical), contamination, sensory, appearance*	QTGĐ 05
Sản phẩm, hàng hóa điện, điện tử ***Electrical - Electronic product, good*** Phòng Nghiệp vụ 5 *Technical Inspection Department No.5*	- Sản phẩm điện, điện tử *Electrical -Electronic product* - Lô hàng thiết bị điện, điện tử *Lot of Electrical - Electronic equipment*	- Định danh; *Identification* - Đánh giá tình trạng, tính năng, thông số kỹ thuật, tính đồng bộ, thử nghiệm xuất xưởng, kiểm tra nghiệm thu lô hàng. *Assessment of used condition, feature,* technical *parameters, completeness, quality, factory acceptance test, batch inspection.*	QTGĐ 50 QTGĐ 51

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Hệ thống lắp đặt điện, thiết bị điện ***Electrical installation system, Electrical equipment*** Phòng Nghiệp vụ 5 *Technical Inspection Department No.5*	- Hệ thống lắp đặt điện *Electrical installation system* - Thiết bị điện *Electrical equipme nt*	- Kiểm tra hệ thống lắp đặt điện *Verification of Electrical installation system* - Kiểm tra hệ thống chống sét *Verification of lightning protection system* - Kiểm tra lắp đặt hệ thống điện mặt trời *Verification of solar power system* - Đo điện trở nối đất *Earthing resistance measurement* - Đo điện trở suất của đất *Earth resistivity measurement* - Đo điện trở bề mặt, ESD *ESD, surface resistence measurement* - Đo và đánh giá các thông số của nguồn điện *Quality and parameters monitoring of Power supply* - Thử tải máy phát điện *Electrical generator load test* - Đo độ rọi của hệ thống chiếu sáng *Illuminance measurement for lighting system*	QTGĐ 52

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Vật liệu xây dựng ***Construction*** *Materials* Phòng Nghiệp vụ 6 *Technical Inspection Department No.6*	- Bê tông nhựa; bê tông xi măng; bê tông nhẹ, phụ gia cho xi măng, vữa & bê tông; cấp phối đá dăm; cốt liệu cho bê tông và vữa; đá dăm, đất xây dựng; gạch xi măng, gạch gốm ốp lát; đá ốp lát; vật liêu xây; gỗ và các sản phẩm trên cơ sở gỗ; mastic; nhựa đường; nhũ tương nhựa đường; vải địa kỹ thuật, bấc thấm; bột khoáng; sản phẩm gốm sứ vệ sinh; vật liệu lợp; vữa xây dựng; bột bả tường; xi măng; clanke; hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy; thép xây dựng, kính xây dựng; sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe; tấm sóng amiăng xi măng; amiăng; tấm thạch cao; vữa, keo chít mạch và dán gạch; tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp; vật liệu chịu lửa/ cách nhiệt; vật liệu chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; nhôm & hợp kim nhôm định hình; ống PVC, cốt sợi gia cường dùng cho bê tông; nguyên liệu dùng để sản xuất vật liệu xây dựng *(đất sét, cao lanh, tràng thạch, đá vôi...).* *Asphalt Concrete; Concrete; Light weight concrete; Admixture for Cement, Mortar & Concrete; Size of Aggregates for Road; Aggregate for Concrete and Mortar; Macadam; Soil for Construction; Cement tiles; Ceramic tiles for Floor/ Wall; Dimension Natural & Artificial Stone; Masonry Bricks; Wood and Wood Based-Products; Mastic; Bitumen; Emulsified Asphalt; Geotextile, Prefabricated Vertical Drain; Mineral filler; Sanitary Ceramic Wares; Roof Materials; Mortar; Skim Coat; Cement; Clinker; Epoxy resin based Bonding System; Steel for construction, Glass for Construction, Paints, Waterproof Materials, Sealant Materials; Asbestos-cement corrugated sheets; Asbestos; Gypsum boards; Ceramic tiles – Grouts and adhesives; Coal ash of thermal power plant using as backfill material; Heat/ Fire resistant-Isolation Materials; Inorganic & Synthetic Organic Fiber materials, Aluminum & Aluminum Alloy Profiles, PVC Pipe, Fiber reinforced for concrete, raw materials for construction material production (clay, kaolin, feldspar, lime stone, etc...)*	- Định danh, phân nhóm, phân loại, thành phần, công dụng *Identification, classification, composition, application* - Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học,... *Quality: physical, chemical, geometrical characteristics,...* - Số lượng - *Quantity.*	Theo yêu cầu khách hàng *Customer's requests.* QTGĐ 11

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Cấu kiện xây dựng ***Construction Components*** Phòng Nghiệp vụ 6 *Technical Inspection Department No.6*	- Cấu kiện bê tông, thép, bê tông cốt thép & bê tông cốt thép ứng lực trước: Dầm, Cọc khoan nhồi, Tường vây, Cọc barrette, Cọc ống, Cọc ván, Cọc vuông, Ống cống, Ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp, Cống hộp, Cột điện, Tấm panel tường và vách … *Concrete, Steel, Reinforced Concrete and Pre-stressed Reinforced Concrete components: Beam, Bored Piles, Diaphragm Wall; Barrette Piles, Spun Piles, Sheet Piles,Squared Piles, Drain Pipes, Production of Pre-stressed concrete pressure pipe steel Cylinder type, Box Culverts, Poles, Partial & Wall Panel, etc..* - Cấu kiện bê tông cốt sợi, bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: Mương, Hào kỹ thuật, Hố ga, Hố thu nước mưa và ngăn mùi, Bể tự hoại dùng cho nhà vệ sinh, Chân kè bảo vệ bờ, cấu kiện phá sóng… *Precast Thin-wall Fiber Concrete and Reinforced Concrete components: Channels, Ditches, Box manholes, Catch basins & stench proof chamber, Septic tanks apply to the toilet, Embankment Foot Protecting, wave breaking components etc...* - Khác: Cửa sổ và cửa đi; Cột điện composit; Gối cầu; Khe co giãn, Băng chặn nước; Rọ đá và thảm đá. *Others: Doors & Windows; Composite Poles; Bridge Bearings; Elastomeric Joint Seals; Water Stop; Gabions and Revet Mattresses.*	- Định danh, phân nhóm, phân loại, thành phần, công dụng *Identification, classification, composition, application* - Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học,… *Quality: physical, chemical, geometrical characteristics,...* - Số lượng *Quantity*	Theo yêu cầu khách hàng *Customer's requests* QTGĐ 64

Lĩnh vực giám định *Field of Inspection*	**Đối tượng giám định** *Inspection Items*	**Nội dung giám định** *Range of Inspection*	**Phương pháp, quy trình giám định** *Inspection Methods/ Procedures*
Công trình ***Constructions-Civil Works*** Phòng Nghiệp vụ 6 *Technical Inspection Department No.6*	- Kết cấu Kim loại; Kết cấu Bê tông & Bê tông cốt thép; Kết cấu Gỗ; Kết cấu Gạch – Đá: Thi công tại chỗ hoặc Lắp ghép *Metallic Structures; Concrete & Reinforced Concrete Structures; Timber Structures; Masonry Structures: Cast in place or Prefabricated.* - Công tác đất & nền móng: Xử lý đất, gia cố đất; Nền đất sau san lấp; Hạ tầng; Nền, móng và lớp mặt đường ô tô. *Soil & Foundation Works: Soil Treatment, Soil Improvement; Soil Foundation after being filled up; Infrastructure; Base, Sub-base and Surface of road.* - Công tác hoàn thiện & thiết bị lắp đặt vào công trình: Công tác lát và láng; trát & ốp, trần treo, sơn phủ, mặt dựng, vách kính. Lắp đặt máy điều hòa, hệ thống chiếu sáng, cảnh báo hay bảo vệ cháy nổ… *The Finish Works & Installation /of equipment in Project: Paving and smoothing; Plastering, Wall tilling, Ceiling, Painting & Facade Engineering. Installation of Air conditioner, Lighting system, Fire protection or alarm system, etc...)*	- Chất lượng: đặc tính cơ lý, hóa, kích thước hình học, … *Quality: physical, chemical, geometrical characteristics,...* - Xác định kích thước hình học và đặc trưng vật liệu, kết cấu; Quan trắc, khảo sát hiện trạng, đánh giá sức chịu tải & điều tra chẩn đoán nguyên nhân gây khuyết tật, sự cố; đề xuất phương án gia cố/ sửa chữa kết cấu công trình. - *Geometrical dimensions, material & Structural Identification; Monitoring, Surveying, Assessing exist conditions, load bearing of the Project and Investigation and diagnosis of defects/ incidents causes; Proposing the strengthening/ repair method for the structure.*	Theo yêu cầu khách hàng *Customer's requests* QTGĐ 67

Ghi chú/ *Note:*

- Địa điểm 1/ *Location 1*: Phòng nghiệp vụ 1,2,3,5,6/ *Technical department 1,2,3,5,6*
- Địa điểm 2/ *Location 2*: PTN Cơ khí luyện kim/ *Mechanical - Metallurgical testing laboratory*
- QTGĐ aa và HD N2 a.bb : Quy trình/ hướng dẫn giám định do tổ chức giám định xây dựng/ *IB's developed methods*

Phụ lục 1/ *Annex 1:*

Danh mục Hướng dẫn quan trắc môi trường: Môi trường xung quanh, chất thải, nước.

List of environmental monitoring procedures: ambient air, waste and water

TT	Tên Quy trình/Phương pháp	Mã số
1	Lấy mẫu và xác định nồng độ các chất ô nhiễm không khí	
1.1	Lấy mẫu và xác định nồng độ bụi lơ lửng (TSP) trong không khí xung quanh	HD N2 K-04
1.2	Lấy mẫu & xác định nồng độ các axit vô cơ trong không khí (các axit vô cơ: HCl, HNO_3, H_2SO_4)	HD N2 K-07
1.3	Hướng dẫn Lấy mẫu và xác định nồng độ các axit hydrocyanide (HCN) trong không khí	HD N2 K-08
1.4	Hương dẫn Lấy mẫu và xác định nồng độ formaldehyde trong không khí	HD N2 K-09
1.5	Lấy mẫu và xác định nồng độ của một số hydrocacbon aromatic trong không khí	HD N2 K-10.1
1.6	Lấy mẫu và xác định nồng độ của một số hydrocacbon trong không khí	HD N2 K-10.2
1.7	Lấy mẫu và xác định nồng độ chloroform, tricloetylen, tetracloetylen trong không khí	HD N2 K-10.3
1.8	Hướng dẫn đo đạc các thông số khí tượng/ vi khí hậu	HD N2 K-11
1.9	Lấy mẫu và xác định nồng độ của một số kim loại trong không khí xung quanh (Pb, As, Cd, Mn, Ni)	HD N2 K-12
1.10	Lấy mẫu và xác định nồng độ thủy ngân trong không khí	HD N2 K-14
1.11	Hướng dẫn Lấy mẫu carbon monoxide (CO) trong không khí xung quanh	HD N2 K-15
1.12	Hướng dẫn Lấy mẫu và xác định Dioxit Nito trong không khí (NO_2)	HD N2 K-16
1.13	Hướng dẫn Lấy mẫu và xác định nồng độ lưu huỳnh trong không khí (SO_2)	HD N2 K-17

1.14	Hướng dẫn đo khí thải	HD N2 KT-01.1
2	Lấy mẫu nước	
2.1	Lấy mẫu nước mặt: "Hướng dẫn lấy mẫu nước mặt"	HD N2 NM 01
2.2	Lấy mẫu nước ngầm: "Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm"	HD N2 NN 01
2.3	Lấy mẫu nước cấp: "Hướng dẫn lấy mẫu nước cấp"	HD N2 NC 01
2.4	Lấy mẫu nước tinh khiết (RO): "Hướng dẫn lấy mẫu nước RO"	HD N2 RO 01
2.5	Lấy mẫu nước thải: "Hướng dẫn lấy mẫu nước thải"	HD N2 NT 01
2.6	Hướng dẫn đo đạc các thông số trong nước tại hiện trường	HD N2 N-01.1
3	Lấy mẫu đất: "Hướng dẫn lấy mẫu đất"	HD N2 ĐA 01
4	Lấy mẫu bùn: "Hướng dẫn lấy mẫu bùn thải"	HD N2 B 01
5	Lấy mẫu chất thải: "Hướng dẫn lấy mẫu chất thải"	HD N2 CT 01
6	Hướng dẫn đo độ rung động	HD N2 Đ 02
7	Hướng dẫn đo/ lấy mẫu một số thông số liên quan đến chất lượng khí nén/ Khí có áp/ Khí công nghiệp	HD N2 KN-01